

PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Ngọc Tú)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ	Năm 2026		So sánh với Kế hoạch (Nghị quyết HĐND xã) (%)	Ghi chú
				Kế hoạch (Nghị quyết HĐND; UBND xã giao)	Thực hiện 6 tháng		
1	2	3		4	5	6	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tr.đồng	8.918	107.636	85.719	79,6	
-	Trong đó: Thu NSNN trên địa bàn	Tr.đồng	3.195	9.995	4.920	49,2	
	<i>Trong đó: Điều tiết được hưởng</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>110,5</i>	<i>9.995</i>	<i>4.920</i>	<i>49,2</i>	
2	Tổng chi ngân sách nhà nước	Tr.đồng	7.671	107.636	56.545	52,5	
-	Trong đó: Chi cân đối ngân sách	Tr.đồng	7.345	100.032	50.244	50,2	
3	Nông nghiệp						
*	Tổng DT gieo trồng	Ha	3.783	3.909	3.798	97,2	
a	Cây hàng năm	Ha	1.680	1.688	1.426	84,5	
*	Vụ Đông xuân		209	215	192	89,2	
*	Vụ mùa		1.466	1.463	1.232	84,2	
3.1	Cây lương thực	Ha	375	357	331	92,7	
*	Tổng sản lượng lương thực (Có hạt)	Tấn	837	1.797	822	45,8	
	Trong đó : + Thóc	Tấn	737	1.635	773	47,3	
	+ Ngô	Tấn	100	162	50	30,7	
*	Lương thực bq đầu người	Kg					
-	Lúa cả năm	Ha	329	327	321	98,2	
	Năng suất	Tạ/ha	22,4	50,0	24,1	48,1	
	Sản lượng	Tấn	737	1.635	773	47,3	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ	Năm 2026		So sánh với Kế hoạch (Nghị quyết HĐND xã) (%)	Ghi chú
				Kế hoạch (Nghị quyết HĐND; UBND xã giao)	Thực hiện 6 tháng		
1	2	3		4	5	6	
-	- Lúa Đông xuân	Ha	139	139	139	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	53,0	53,0	55,6	104,9	
	Sản lượng	Tấn	737	737	773	104,9	
-	- Lúa vụ mùa	Ha	190	188	182	96,8	
	Năng suất	Tạ/ha		49,1		-	
	Sản lượng	Tấn	-	898	-	-	
	+ Lúa ruộng	Ha	182	182	182	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha		0,0			
	Sản lượng	Tấn	-	-	-		
	+ Lúa nhà,rẫy	Ha	8	6		-	
	Năng suất	Tạ/ha		0,0			
	Sản lượng	Tấn	-	0	-		
-	Ngô cả năm	Ha	46	30	10	33,3	
	Năng suất	Tạ/ha	21,7	54,0	49,7	92,1	
	Sản lượng	Tấn	100	162	50	30,7	
-	- Ngô vụ xuân	Ha	20,0	10	10,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	50,0	50,0	49,7	99,4	
	Sản lượng	Tấn	100	50	50	99,4	
-	- Ngô vụ mùa	Ha	26	20	-	-	
	Năng suất	Tạ/ha		-			
	Sản lượng	Tấn	-		-		
-	Cây sắn	Ha	1.250	1.255	1.050	83,7	
	Năng suất	Tạ/ha	200,0	204,0		-	
	Sản lượng	Tấn	25.000	25.602	-	-	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ	Năm 2026		So sánh với Kế hoạch (Nghị quyết HĐND xã) (%)	Ghi chú
				Kế hoạch (Nghị quyết HĐND; UBND xã giao)	Thực hiện 6 tháng		
1	2	3		4	5	6	
-	Cây mía tổng số	Ha	15	16	12,47	77,9	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	0,00	-	0,00		
	Năng suất	Tạ/ha	744,2	800,0	800,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.116	1.280	998	77,9	
-	Cây rau, đậu các loại	Ha	40	60	32	54,0	
	* Rau các loại	Ha	35	50	30	60,8	
	* Đậu các loại	Ha	5	10	2	20,0	
<u>b</u>	Cây lâu năm	Ha	2.103	2.221	2.372	106,8	
<u>1</u>	Cây công nghiệp	Ha	1.575	1.778	1.800	101,2	
-	Cây cà phê	Ha	497	497	535	107,6	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	104,7	50,0	38,0	76,0	
	DT phá bỏ	Ha	0,0	0,0	0,0		
	DT cho thu hoạch	Ha	250,0	250	250,0	100,0	
	Năng suất (nhân)	Tạ/ha		35,0		-	
	Sản lượng	Tấn	-	875	-	-	
-	Cây cao su	Ha	1.078	1.281	1.265	98,7	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	78,00	50,00	8,60	17,2	
	DT phá bỏ	Ha	-	-	-		
	DT cho sản phẩm	Ha	1.000	1.000	1.000	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	12,5	12,6	12,5	99,2	
	Sản lượng	Tấn	1.250	1.260	1.250	99,2	
-	Cây ăn quả	Ha	230	245	318	129,7	
	Đã trồng	Ha	214	225	225	100,0	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ	Năm 2026		So sánh với Kế hoạch (Nghị quyết HĐND xã) (%)	Ghi chú
				Kế hoạch (Nghị quyết HĐND; UBND xã giao)	Thực hiện 6 tháng		
1	2	3		4	5	6	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	16	20	93	463,5	
	Sầu riêng	Ha	6		6		
	Chanh dây	Ha	5,00		82		
	Cây ăn quả khác	Ha	5,00		5		
-	Cây Mắc ca	Ha	198,00	198	198	100,0	
	Đã trồng	Ha	198,00	198	198	100,0	
	Trồng mới	Ha	0	0	0		
-	Cây dược liệu khác	Ha	100	0	57		
a	Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2025 (Không tính vào diện tích sản xuất năm 2026)	Ha	100	0	57		
b	Dược liệu hàng năm trồng mới năm 2026	Ha	20	0	20		
c	Cây Dược liệu lâu năm khác	Ha	57	0	23		
-	Trong đó: DT trồng mới	Ha	0	0	0		
c	Chăn nuôi						
-	Đàn trâu	Con	307	268	235	87,7	
-	Đàn bò	Con	1.383	1.424	1.471	103,3	
-	Tỷ trọng bò lai	%	0	55	55		
-	Đàn heo	Con	17.850	15.763	15.500	98,3	
-	Tổng đàn gia cầm	Con	17.000	17.000	17.420	102,5	
d	Thủy sản						
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	20,0	23,0	20,0	87,0	
-	Sản lượng thủy sản	Tấn	Tấn	40	40,0	100,0	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	Tấn	32	32,0	100,0	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	Tấn	10	10,0	100,0	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ	Năm 2026		So sánh với Kế hoạch (Nghị quyết HĐND xã) (%)	Ghi chú
				Kế hoạch (Nghị quyết HĐND; UBND xã giao)	Thực hiện 6 tháng		
1	2	3		4	5	6	
e	Lâm nghiệp						
-	Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	0	21	0	-	
-	Trồng cây phân tán	Cây	0	0	210		
-	Tổng diện tích tự nhiên	Ha	16.097	16.097	16.097	100,0	
-	Diện tích có rừng	Ha	9.036	9.036	9.036	100,0	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56		56		
f	Thủy lợi						
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	158	158	158	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	158	158	158	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
I	Giáo dục và đào tạo						
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	820	850	832	97,9	
	- Nhà trẻ công lập	Cháu		108	116	107,4	
	- Mẫu giáo công lập	Cháu		742	716	96,5	
2	Giáo dục phổ thông công lập		1.750	1.760	1.727	98,1	
	- Tiểu học	Học sinh	1.085	1.090	1.085	99,5	
	- Trung học cơ sở	"	665	670	642	95,8	
II	Y tế						
1	Dân số trung bình	Người	7.518	7.610		-	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo						
1	Tổng số hộ	Hộ	1.738	1.754	1738	99,1	
2	Số hộ nghèo	"	225	130	225	173,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	42	95	42	44,2	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	12,95	7,41	12,95		Chưa đánh giá